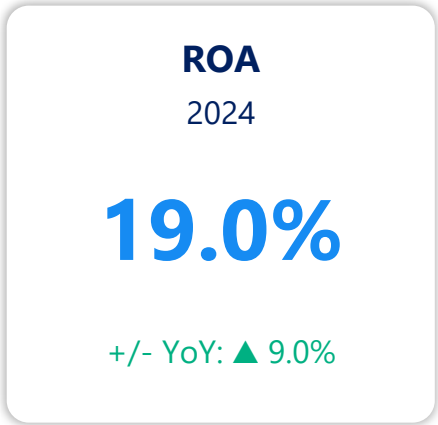
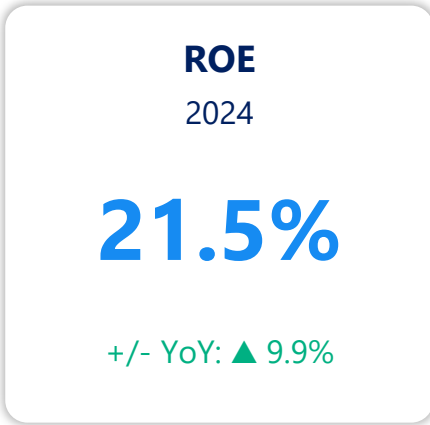
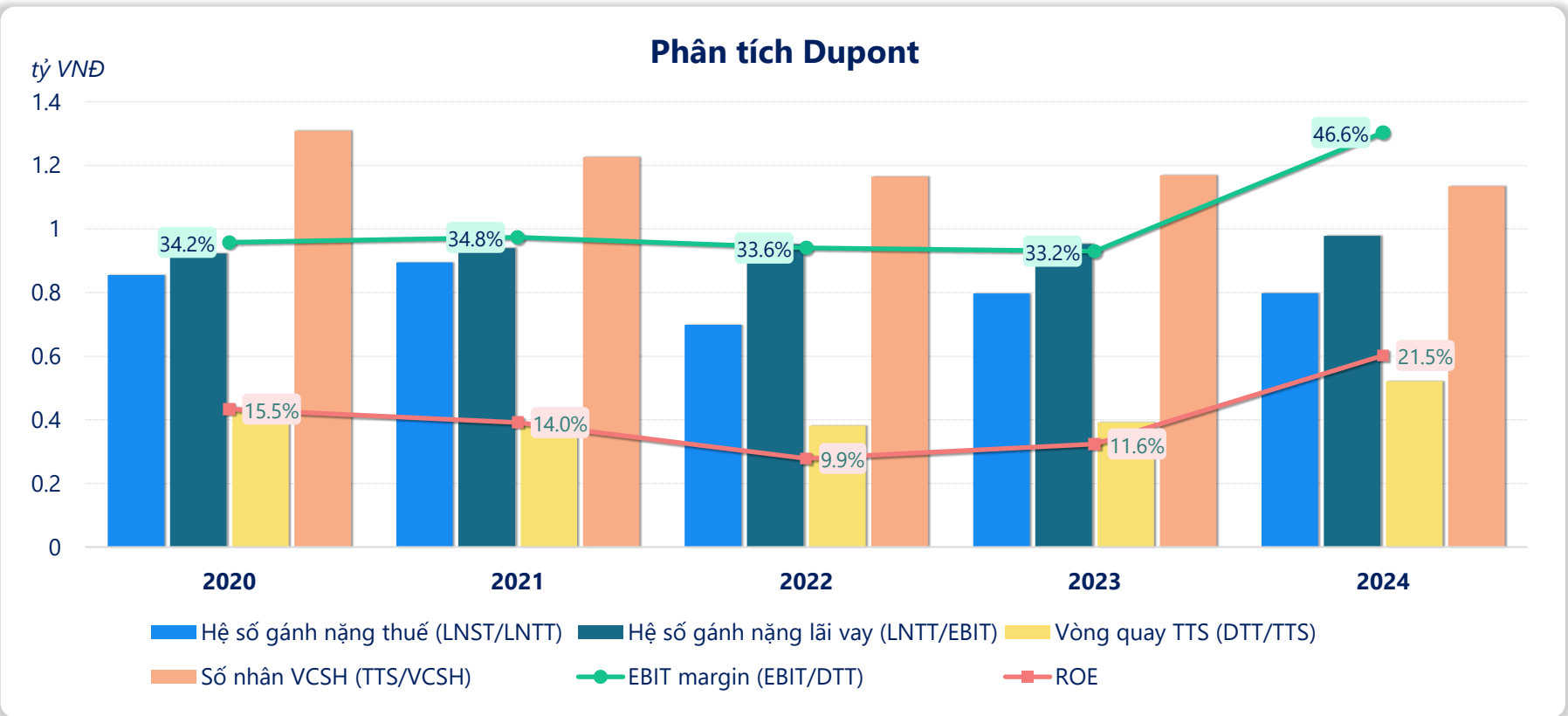
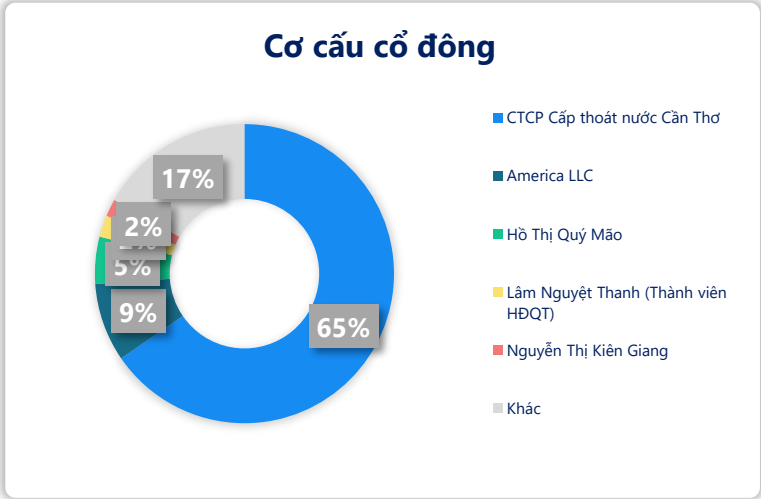


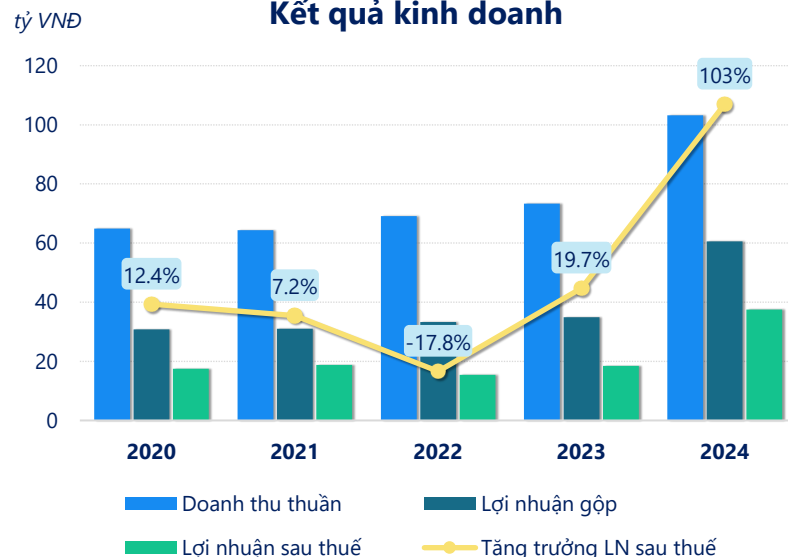
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		23,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,921 - 25,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		185
Số lượng CPLH (CP)		7,978,051
KLGD BQ 20 phiên (CP)		415
Sở hữu nước ngoài		9.8%
Beta		2.06
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TOW		2.7%	13.2%	16.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

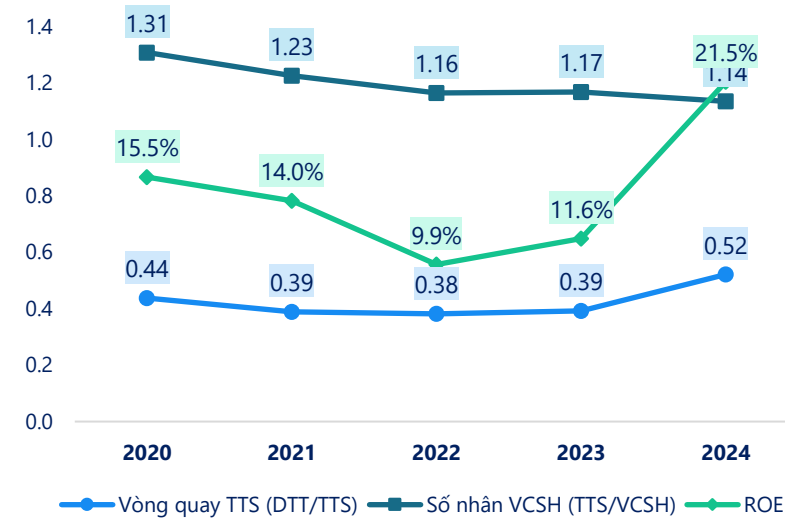


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **46.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

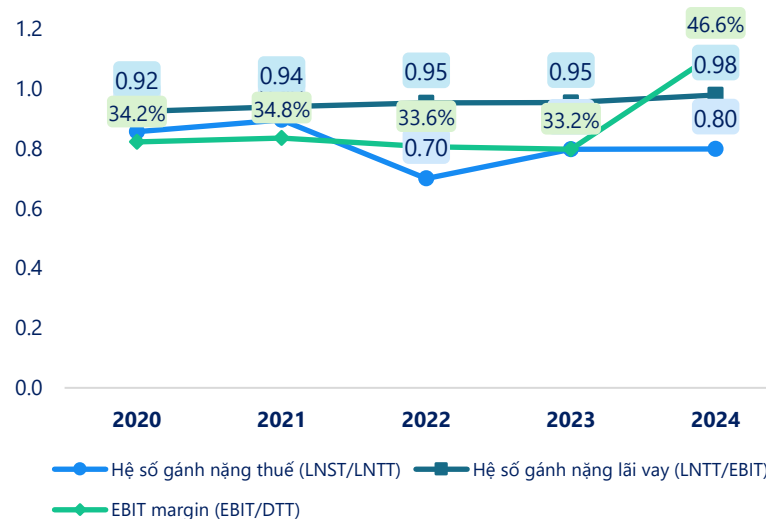
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TOW** ghi nhận doanh thu thuần **103.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **37.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 40.7%** và **tăng 103%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

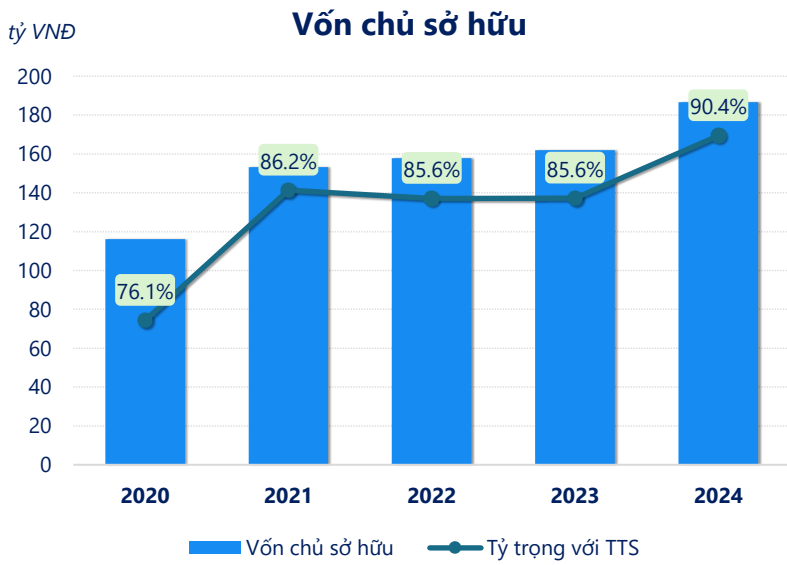
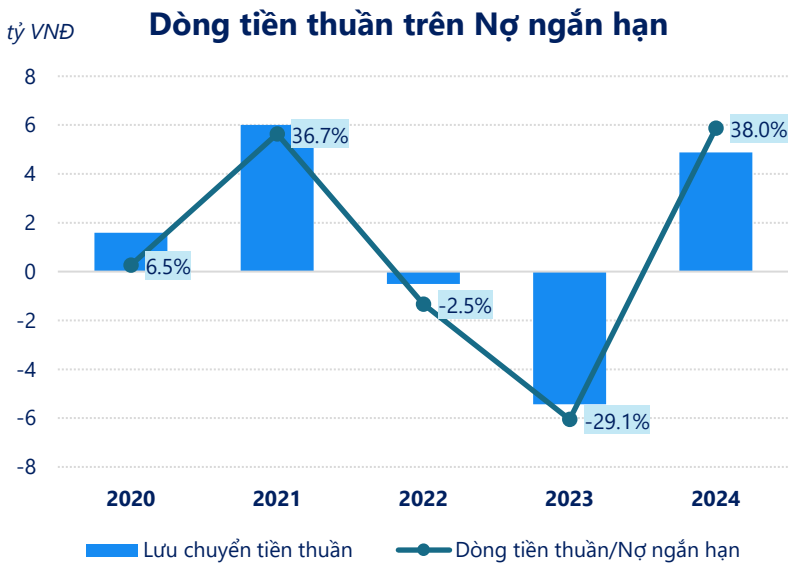
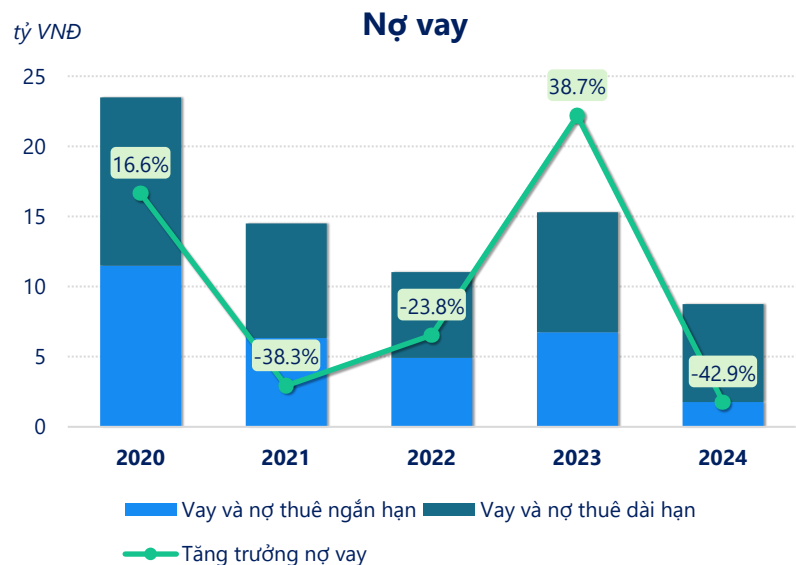
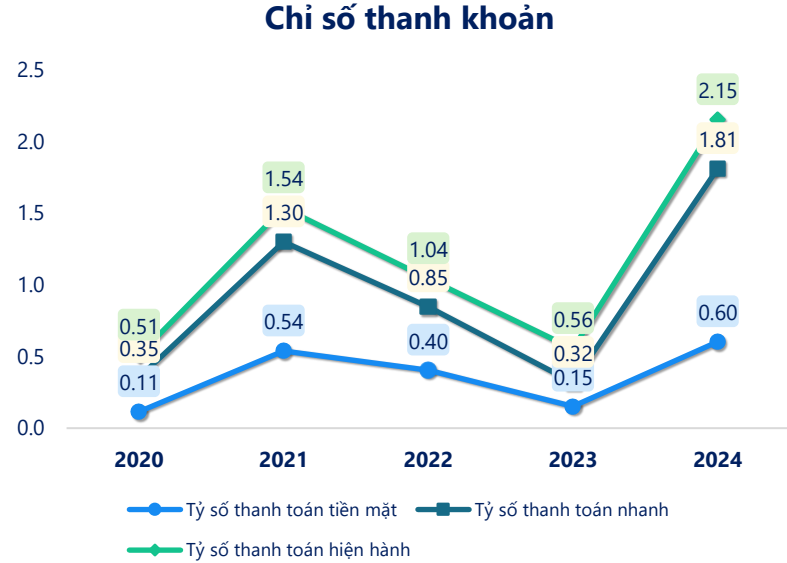
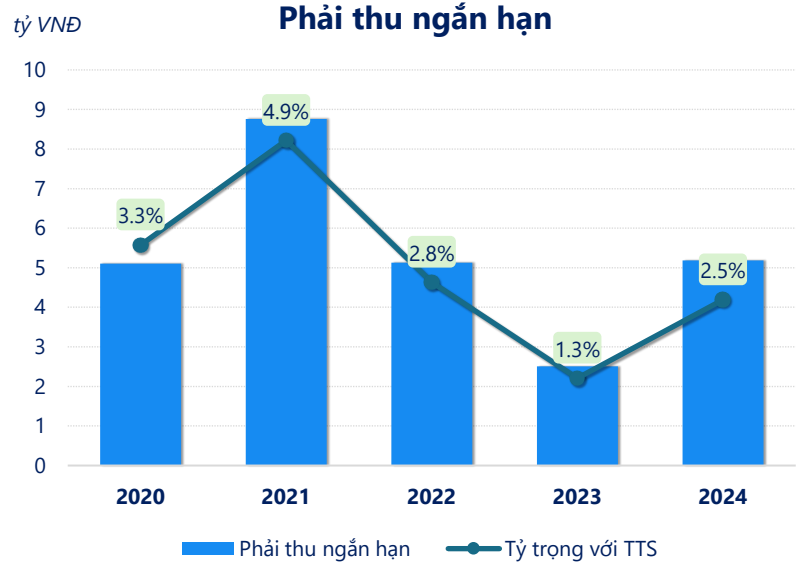
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.52**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	206	189	9.1%
Tài sản ngắn hạn	27.7	10.4	166%
Tiền và tương đương tiền	7.75	2.86	171%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.19	2.51	107%
Hàng tồn kho	4.38	4.41	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.60	-44.3%
Tài sản dài hạn	179	179	0.0%
Phải thu dài hạn	0	2.23	-100%
Tài sản cố định	158	154	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.1	15.2	-7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.15	7.11	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.8	27.3	-27.3%
Nợ ngắn hạn	12.8	18.7	-31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.78	6.74	-73.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.38	4.76	-28.9%
Nợ dài hạn	6.96	8.57	-18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.96	8.57	-18.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	162	15.3%
Vốn chủ sở hữu	187	162	15.3%
Vốn điều lệ	79.8	79.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	64.9	64.3	69.1	73.3	103
Giá vốn hàng bán	34.1	33.3	35.9	38.4	42.6
Lợi nhuận gộp	30.8	31.0	33.3	34.9	60.6
Doanh thu HĐTC	0.09	0.35	0.39	0.39	0.26
Chi phí TC	1.70	1.35	1.11	1.14	1.04
Chi phí lãi vay	1.70	1.35	1.11	1.14	1.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.84	2.07	3.28	3.25	3.94
Chi phí QLDN	6.23	6.43	6.96	7.64	9.20
LN thuần từ HĐKD	21.1	21.5	22.3	23.3	46.7
Lợi nhuận khác	-0.62	-0.52	-0.20	-0.07	0.32
LN trước thuế	20.5	21.0	22.1	23.2	47.0
Lợi nhuận sau thuế	17.5	18.8	15.5	18.5	37.5
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	18.8	15.5	18.5	37.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	19.4	25.6	16.3	41.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.48	-21.4	-12.2	-12.7	-18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.63	7.95	-13.9	-9.12	-18.6
Tiền đầu kỳ	1.21	2.80	8.81	8.30	2.86
Lưu chuyển tiền thuần	1.58	6.01	-0.51	-5.43	4.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.80	8.81	8.30	2.86	7.75